※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

재취업을 위한 약속
CAM KẾT TÁI TÌM VIỆC

1. 약속된 실업인정일을 정해진 규정에 따라 지키겠습니다.

1. **Ngày công nhận thất nghiệp Tôi sẽ tuân thủ quy định đối với ngày công nhận thất nghiệp đã cam kết.**

- 소정급여일수 동안 수급자마다 실업인정일 차수는 다릅니다.
- Số ngày được công nhận thất nghiệp trong số ngày hưởng trợ cấp khác nhau tuỳ theo người hưởng trợ cấp.
- 실업인정일은 **수급자가 일하려는 의사와 능력**을 가지고 있으나 **취업하지 못하였는지, 재취업활동을 적극적으로 하였는지를 확인하고 구직급여 지급을 결정하는 중요한 날**입니다.
- Ngày công nhận thất nghiệp là **ngày quan trọng để xác định người hưởng trợ cấp có ý chí và năng lực để làm việc** nhưng **chưa tìm được việc làm hoặc đã tích cực tham gia hoạt động tái xin việc hay chưa để quyết định chi trả trợ cấp tìm việc.**
- 실업인정일 **1차와 4차 실업인정일을 제외**하고, 나머지 실업인정 차수는 출석하지 않고 온라인 실업인정 신청이 가능하지**만, 취업지원 등을 목적으로 실업인정 신청을 승인하지 않고 출석형 실업인정으로만 제한**할 수 있습니다.
- **Ngoại trừ ngày công nhận thất nghiệp lần thứ 1 và lần thứ 4**, những lần khác có thể nộp đơn xin công nhận thất nghiệp trực tuyến mà không cần có mặt, tuy nhiên, **đăng ký công nhận** thất nghiệp **có thể không được phê duyệt với mục đích như hỗ trợ xin việc và chỉ giới hạn ở việc công nhận thất nghiệp khi có mặt.**

중요한 실업인정일 차수 **Ngày công nhận thất nghiệp quan trọng**	특이사항 **Nội dung đặc biệt**
- 1차 실업인정일(수급자격 신청 후 2주) **- Ngày công nhận thất nghiệp lần thứ 1 (2 tuần sau khi nộp hồ sơ đăng ký đủ điều kiện)**	수급자격증 배포, 실업인정 집체교육 **Cấp giấy chứng nhận hưởng trợ cấp, đào tạo nhóm công nhận thất nghiệp**
- 4차 실업인정일(수급자격 신청 후 통상 14주) **- Ngày công nhận thất nghiệp lần thứ 4 (14 tuần sau khi nộp đơn đăng ký đủ điều kiện)**	센터 방문 필수, 취업상담 등 진행 **Cần phải đến trung tâm, nhận tư vấn việc làm, v.v.**

☞ 위 사항을 확인하셨습니까? □ 확인함

☞ **Ông/bà đã xác nhận những nội dung trên? □ Đã xác nhận**

2. 재취업활동 매 지정된 실업인정대상기간(1주~4주) 동안 구직활동 등 재취업활동을 성실히 수행하며 재취업을 위해 노력하겠습니다.

2. Hoạt động tái xin việc **Trong mỗi khoảng thời gian xác nhận thất nghiệp được chỉ định (1 tuần ~ 4 tuần), tôi sẽ thực hiện nghiêm túc các hoạt động tái xin việc, bao gồm các hoạt động tìm kiếm việc làm để đi làm trở lại.**

- 실업인정 차수별로 수급자에게 부여된 재취업활동 의무가 다릅니다.
- Nghĩa vụ tái xin việc được giao cho người hưởng trợ cấp khác nhau tùy thuộc vào số lần công nhận thất nghiệp.
- **1차**는 **실업인정 집체교육**만 재취업활동으로 인정됩니다.
- **Ở lần thứ 1,** chỉ tham gia **đào tạo nhóm công nhận thất nghiệp** mới được công nhận là hoạt động tái xin việc.
- **2차~4차** 인정일에는 **4주 1회 이상** 재취업활동 내역을 제출하시면 됩니다.
- Trong ngày công nhận **lần thứ 2 ~lần thứ 4**, chỉ cần gửi chi tiết hoạt động tái xin việc ít nhất **4 tuần 1 lần**.
- **5차부터** 실업인정을 받기 위해서는 **4주 2회 이상** 재취업활동을 해야 하며, 이 중 **구직활동은 1회 이상 반드시 포함**해야 합니다.
- Để được công nhận thất nghiệp **từ lần thứ 5** trở đi, phải tham gia hoạt động tái xin việc **tối thiểu 2 lần trong 4 tuần**, trong đó phải tham gia hoạt động tìm kiếm việc làm **tối thiểu 1 một lần**..
- 허위・형식적인 구직활동에 대해서는 행정조사 대상이 되며, 면접 불참・취업거부 등 구직의사가 없는 것으로 판단되면 구직급여는 부지급 됩니다.
- **Các hoạt động giả tìm kiếm việc làm hoặc chiếu lệ sẽ bị điều tra hành chính, ・và nếu được xác định rằng không có ý định tìm việc như không tham gia phỏng vấn hoặc từ chối làm việc, v.v. sẽ không được trả trợ cấp tìm việc.**

☞ 위 사항을 확인하셨습니까? □ 확인함

☞ **Ông/bà đã xác nhận những nội dung trên? □ Đã xác nhận**

3. 취업지원 고용센터 내, 대외의 다양한 취업지원 프로그램에 참여하고 본인에게 필요한 취업지원서비스를 요구하는 등 취업을 위해 적극 노력하겠습니다.

3. Hỗ trợ xin việc **Tôi sẽ tích cực nỗ lực tìm việc bằng cách tham gia các chương trình hỗ trợ việc làm khác nhau trong và ngoài trung tâm việc làm và yêu cầu các dịch vụ hỗ trợ việc làm cần thiết.**

▸ 특히 **4차 실업인정일, 장기수급자는 만료일 직전 실업인정일을 비롯해 담당자가 수급자의 특성을 고려하여 별도 지정한 실업인정일**에는 **출석**하며 담당자가 재취업에 필요한 지시(프로그램 참여・알선・훈련 등)를 하면 성실히 임하겠습니다.

▸ Đặc biệt**, đối với ngày công nhận thất nghiệp lần thứ 4, vào ngày công nhận thất nghiệp ngay trước ngày hết hạn, cũng như vào ngày công nhận thất nghiệp do người phụ trách chỉ định riêng** sau khi xem xét đến đặc điểm của **người hưởng trợ cấp,** người hưởng trợ cấp dài hạn sẽ nghiêm túc tham gia nếu người phụ trách đưa ra những yêu cầu cần thiết để tái xin việc (tham gia chương trình, giới thiệu việc làm, tập huấn, v.v.).

☞ **위 사항을 확인하셨습니까?** □ **확인함**

☞ **Ông/bà đã xác nhận những nội dung trên?** □ **Đã xác nhận**

☞ **위 항목을 모두 확인하셨습니까?** □ **확인함**

☞ **Ông/bà đã xác nhận tất cả các hạng mục trên?** □ **Đã xác nhận**

수급자격신청자
Người nộp đơn đăng ký đủ điều kiện hưởng trợ cấp

성명 : (서명 또는 날인)
Họ tên: (Kí tên hoặc đóng dấu)

재취업활동 방법 등 상기 내용에 대해 상세한 설명은 **1차 실업인정일에 재안내** 됩니다.
Chi tiết về các nội dung bên trên như cách thức tham gia hoạt động tái xin việc, v.v.sẽ được **hướng dẫn lại vào ngày công nhận thất nghiệp lần thứ 1.**